CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Hóa - Dược phẩm Mekophar

Ngày 31/03/2025	29,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.0%	**3.9%**	**2.8%**

DT thuần
Q1/25
230
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.0| -6.3%
YoY: ▼15.0| -6.3%

LN thuần
Q1/25
-13.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼50.1| -138%
YoY: ▼31.5| -178%

LN sau thuế
Q1/25
-13.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼42.4| -147%
YoY: ▼27.7| -195%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
-5.9%
YoY: +/-▼ 20.7%

ROE (TTM)
Q1/25
1.1%
YoY: +/-▼ 2.2%

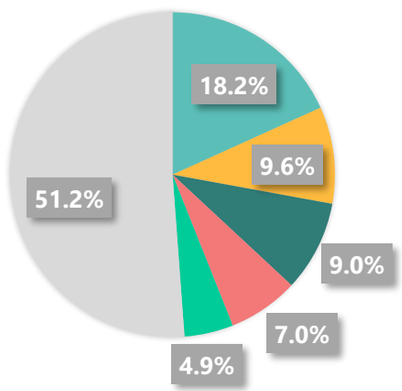
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,100 - 33,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	748
Số lượng CPLH (CP)	25,268,221
KLGD BQ 20 phiên (CP)	64,155
Sở hữu nước ngoài	15.6%
Beta	
EPS	577
P/E	51.3

DT thuần
2024
920
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0| 1.6%

LN thuần
2024
53.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.3| 97.4%

LN sau thuế
2024
40.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.7| 62.4%

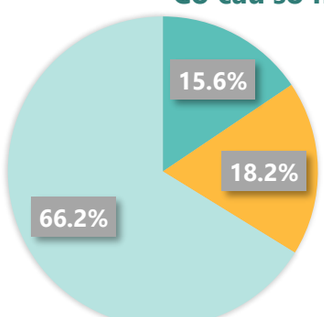
Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
- Công ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân An Sinh
- Huỳnh Thị Lan (Tổng giám đốc)
- Phan Thị Lan Hương (Thành viên HĐQT)
- CTCP Quản lý Quỹ đầu tư MB
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

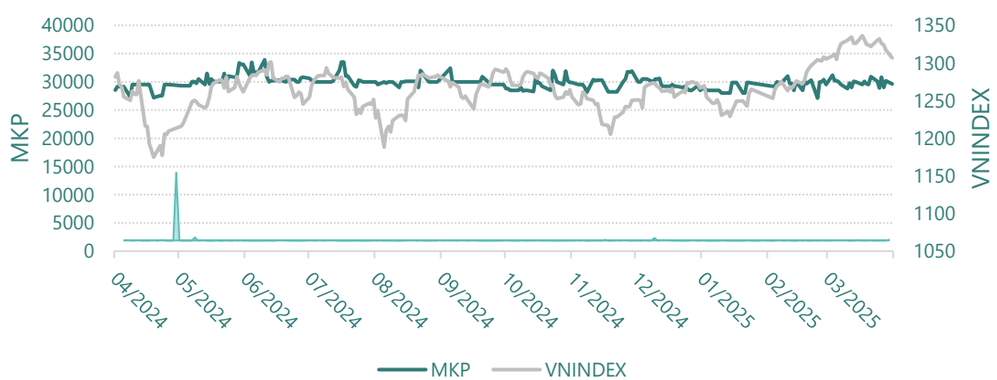
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

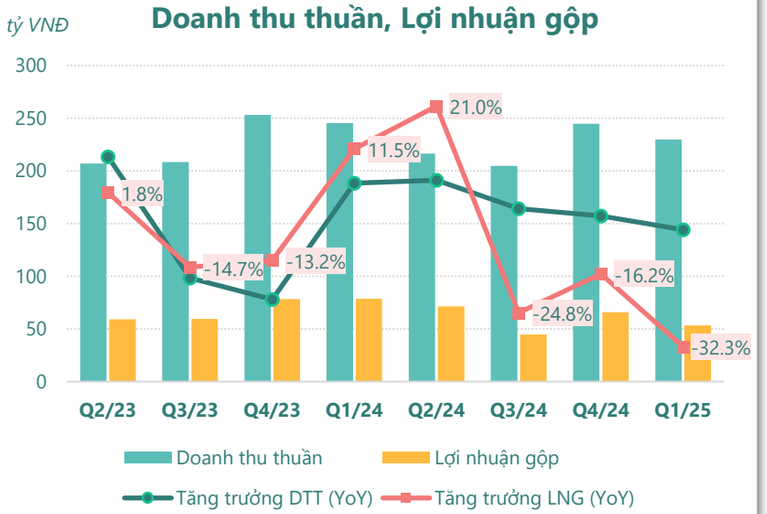
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



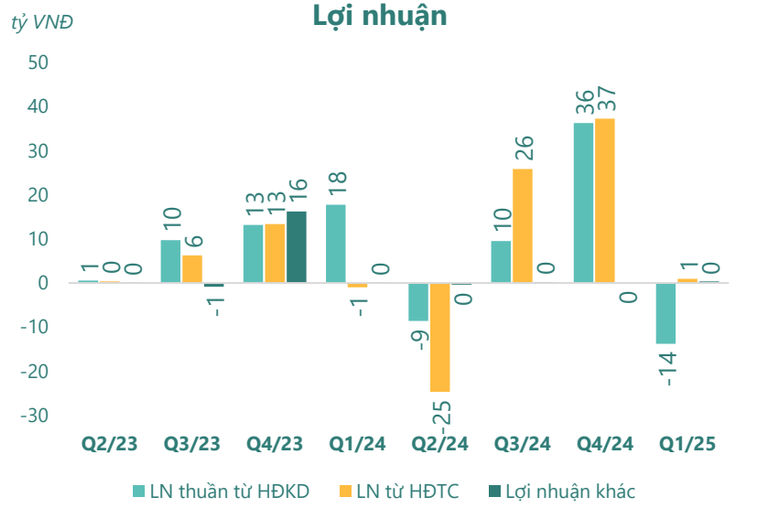
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



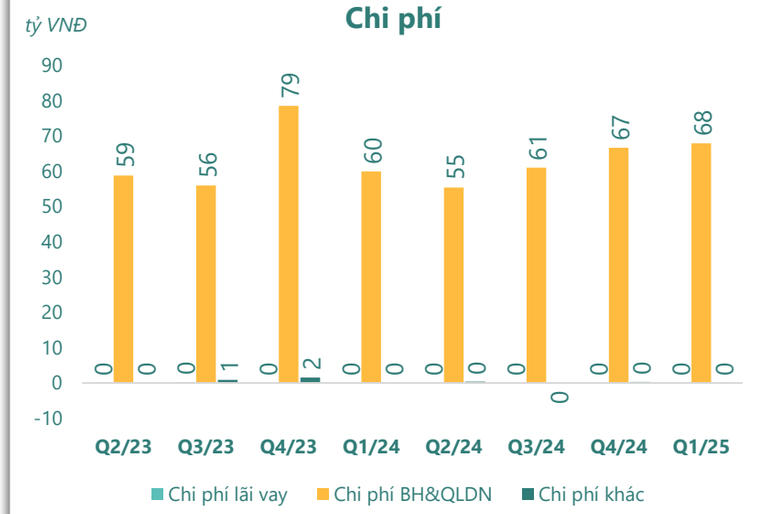
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



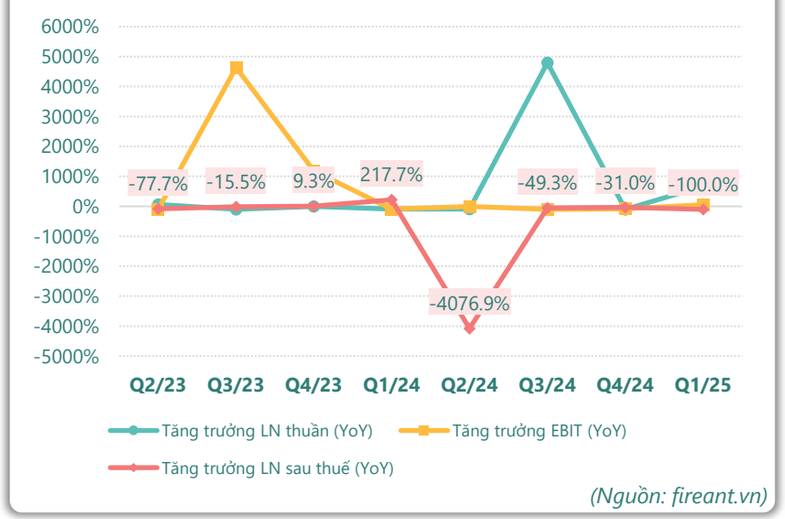
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



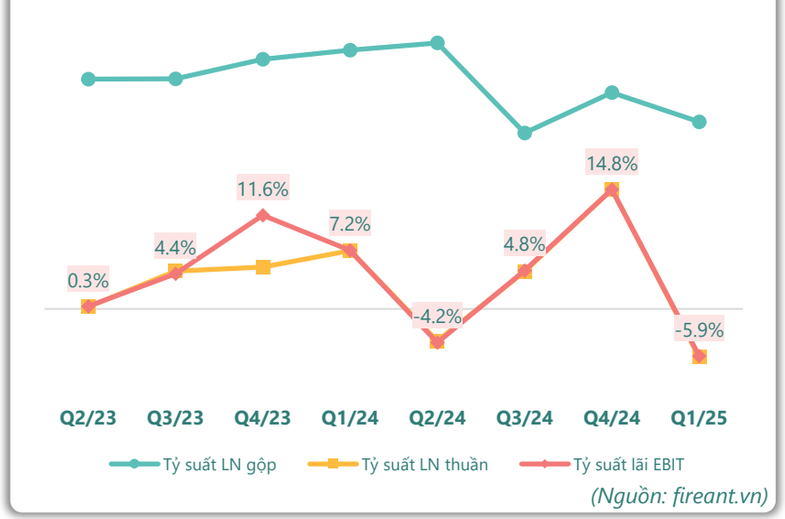
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



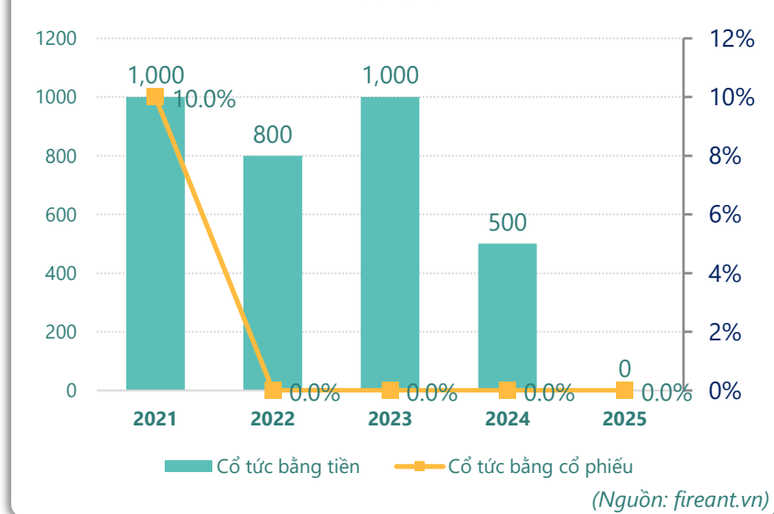
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

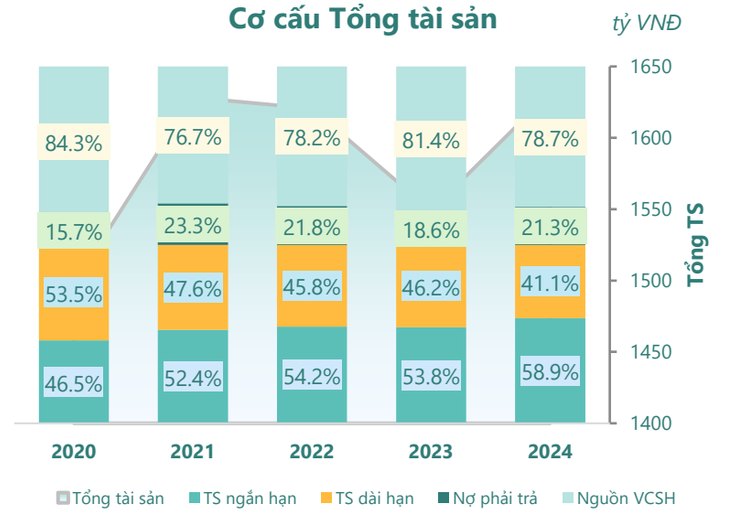
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

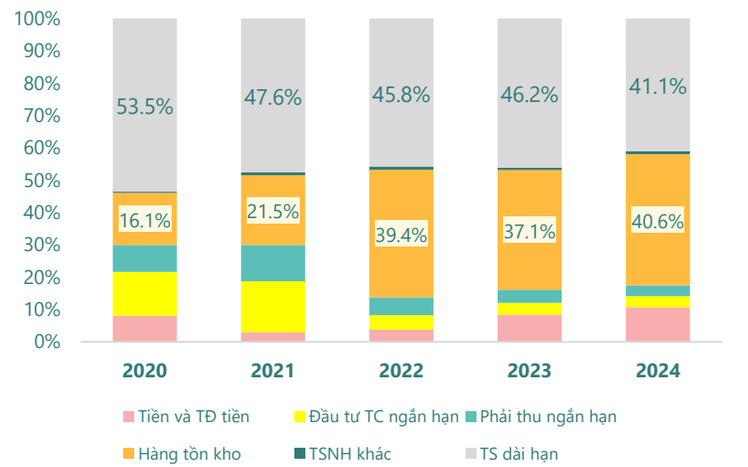
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



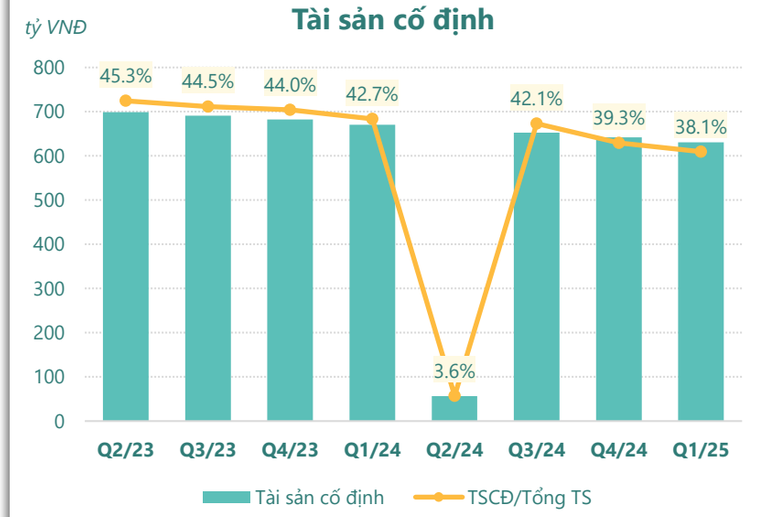
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



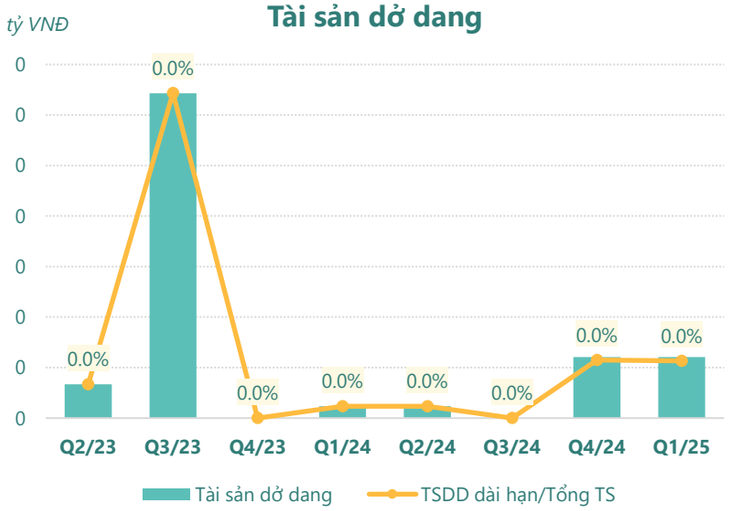
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



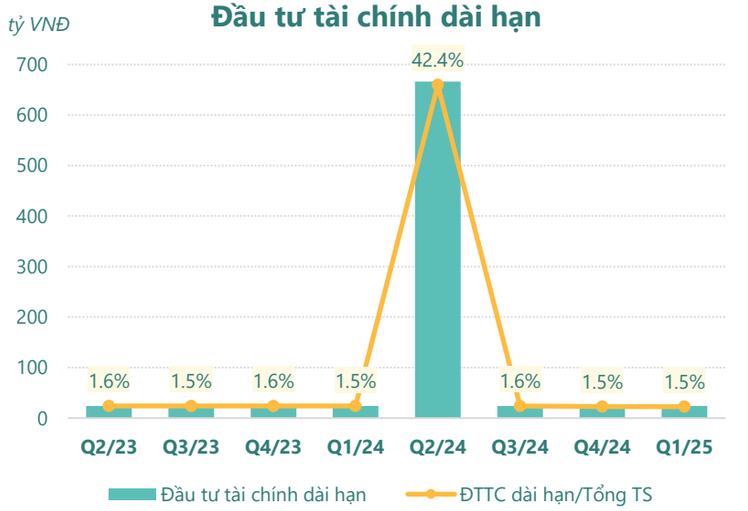
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



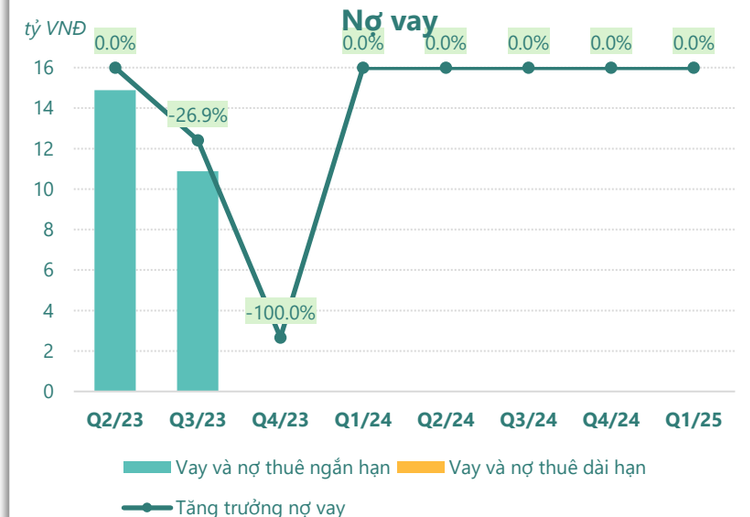
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

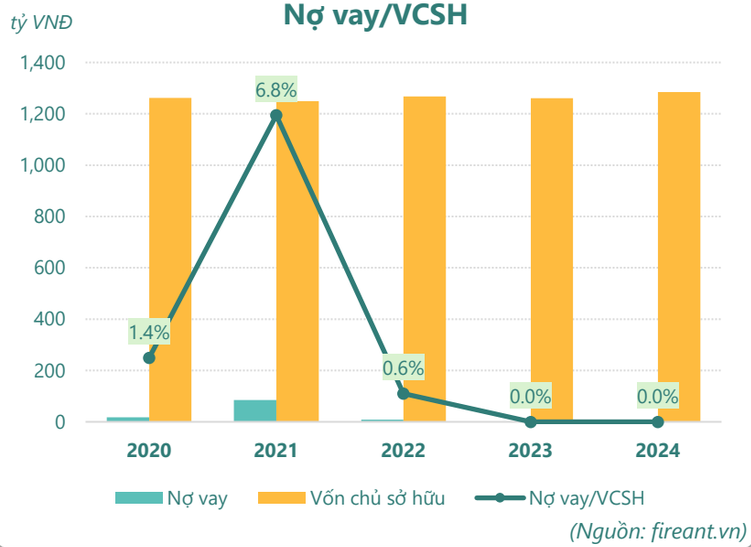
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

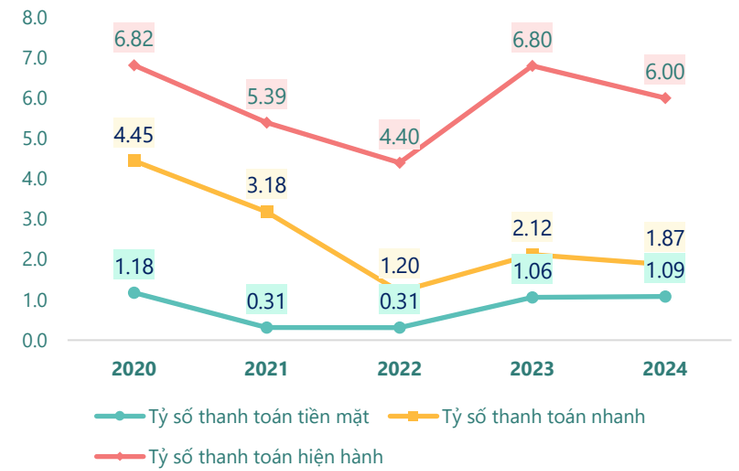
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



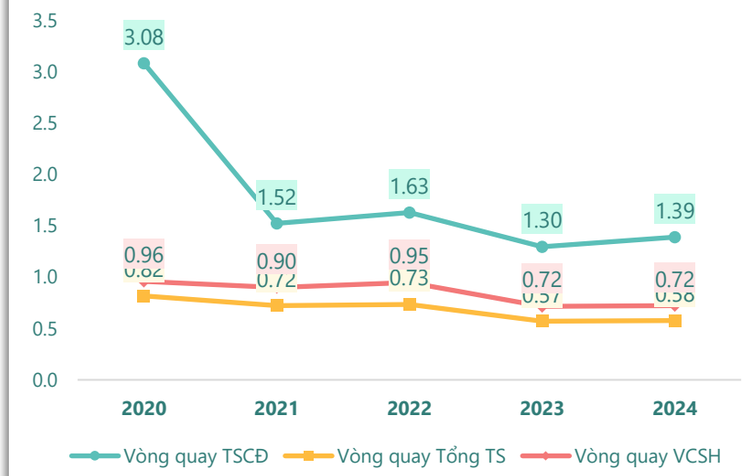
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



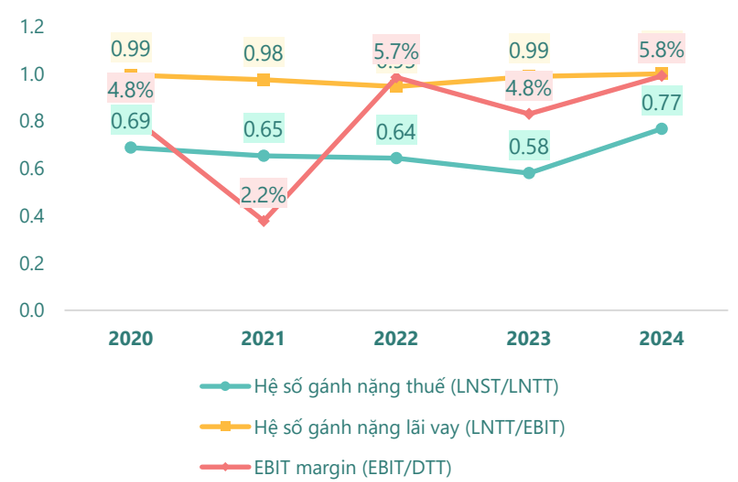
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



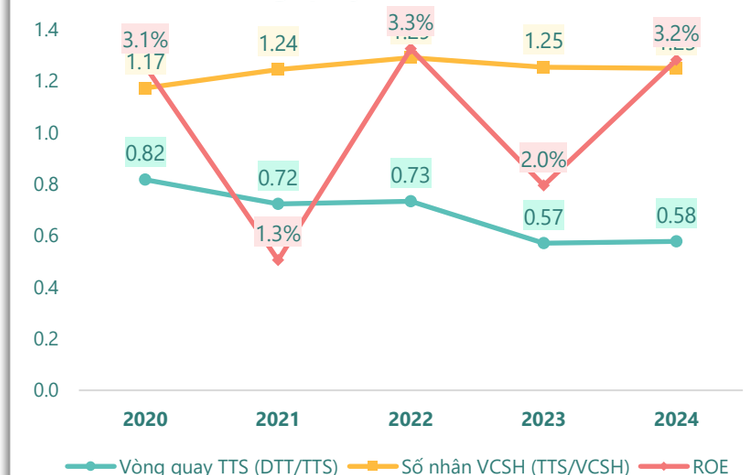
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



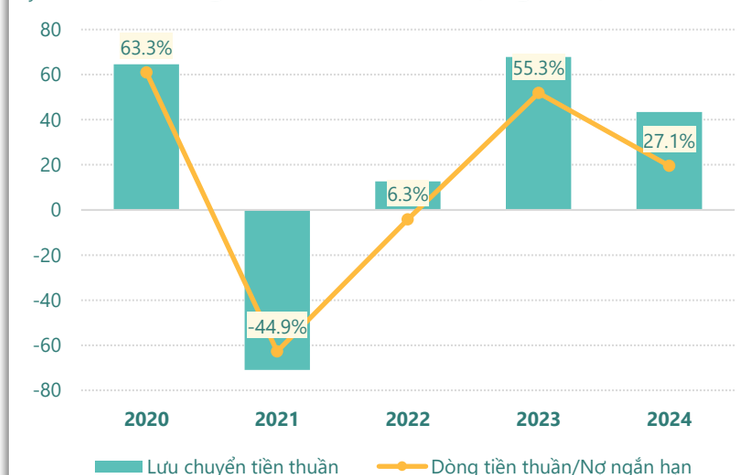
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**230**	**245**	**-6.3%**	**920**	**905**	**1.6%**
Giá vốn hàng bán	176	167	5.6%	672	637	5.4%
Lợi nhuận gộp	53.3	78.7	-32.3%	248	267	-7.2%
Doanh thu HĐTC	1.33	0.43	209%	66.2	24.9	166%
Chi phí TC	0.40	1.40	-71.4%	4.23	4.87	-13.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.50	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	31.0	26.2	18.3%	110	109	1.6%
Chi phí QLDN	**37.0**	**33.8**	**9.4%**	**146**	**152**	**-3.6%**
LN thuần từ HĐKD	-13.8	17.7	-178%	53.4	27.1	97.4%
Lợi nhuận khác	**0.32**	**0.03**	**969%**	**-0.29**	**16.3**	**-102%**
LN trước thuế	-13.5	17.8	-176%	53.1	43.3	22.7%
Lợi nhuận sau thuế	**-13.5**	**14.2**	**-195%**	**40.8**	**25.1**	**62.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-13.5**	**14.2**	**-195%**	**40.8**	**25.1**	**62.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.7	31.7	-66.1	-27.5	58.3	-47.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.2	-4.84	-43.0	39.6	68.0	5.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.9	0	-12.6	0	0	0
Tiền đầu kỳ	70.8	130	157	34.6	47.2	174
Lưu chuyển tiền thuần	**59.0**	**26.9**	**-122**	**12.0**	**126**	**-41.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	0	-0.62	0.62	0.23	0
Tiền cuối kỳ	130	157	34.6	47.2	174	132

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,656**	**1,632**	**1.5%**
Tài sản ngắn hạn	997	961	3.7%
Tiền và tương đương tiền	132	174	-23.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.9	55.9	-8.9%
Phải thu ngắn hạn	77.8	55.6	39.8%
Hàng tồn kho	718	662	8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	14.1	27.3%
Tài sản dài hạn	**659**	**670**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	631	642	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.00	0.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.1	24.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.92**	**4.37**	**-10.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	385	347	10.8%
Nợ ngắn hạn	**193**	**160**	**20.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	102	64.2	59.2%
Nợ dài hạn	191	187	2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,271**	**1,285**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,271**	**1,285**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)